

MANNERS

Gu-Seul
Hoàng Thị Liên dịch

NÂNG CAO



CHO TIẾNG ANH CỦA BẠN

gamma

NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ

사람인
SARAMIN

Hướng dẫn sử dụng sách

Bắt đầu từ phần bạn cảm thấy hứng thú

Hứng thú và niềm vui là những yếu tố quan trọng giúp bạn kiên trì hơn và đạt hiệu quả cao hơn khi học. Bạn không nhất thiết phải đọc cuốn sách này từ đầu đến cuối, chỉ cần tập trung vào những phần bạn thấy hứng thú hoặc nội dung bạn đang quan tâm. Tuy nhiên, đừng chỉ lướt qua mà hãy đọc kỹ cả giải thích và ví dụ để hiểu sâu hơn nội dung bài học.

Đọc thành tiếng

Biết thêm nhiều câu tiếng Anh hay là chưa đủ, bạn còn cần biết vận dụng chúng phù hợp trong các ngữ cảnh thực tế. Đừng chỉ hài lòng với bản thân vì đã biết thêm nhiều câu tiếng Anh “sang chảnh”, mà hãy để chúng giúp ích cho bạn trong việc tạo dựng các mối quan hệ tốt đẹp nhờ kỹ năng giao tiếp khéo léo. Một cách luyện tập hiệu quả là hãy tưởng tượng ra tình huống giao tiếp, luyện nói thành tiếng có ngữ điệu và tập biểu cảm gương mặt để một khi tình huống đó thực sự xảy ra, bạn có thể nói trôi chảy theo phản xạ tự nhiên.

Luyện tập với file nghe

Bí kíp học tiếng Anh hiệu quả là tận dụng thật tốt những khoảng thời gian trống trong ngày. Bạn không nhất thiết phải “cày cuốc” những bài luyện nghe đầy từ vựng cao siêu, hãy luyện tập với cả những đoạn hội thoại ngắn như file nghe của cuốn sách này vào bất cứ lúc nào bạn rảnh. Có thể lúc đầu tốc độ nói của hội thoại mẫu sẽ hơi nhanh với bạn, nhưng bạn hãy nghe đi nghe lại nhiều lần để làm quen, đồng thời đọc theo câu thoại và thử hình dung mình sẽ trả lời thế nào trong tình huống đó. Cách luyện tập này chắc chắn sẽ là “một mũi tên trúng hai đích”.

Đọc kỹ cả phần chữ nhỏ và lưu ý

Có lẽ băn khoăn lớn nhất của người học tiếng Anh là “Người bản xứ có nói thể này không?” Thật không dễ để phân biệt tiếng Anh tự nhiên được dùng trong thực tế với thứ tiếng Anh tuy không sai nhưng lại thiếu tự nhiên mà có thể chúng ta vẫn quen dùng. Những phần chữ in nhỏ và lưu ý trong bài chính là các thông tin bổ ích giúp bạn xác định ngữ cảnh cụ thể và những từ/cụm từ/cách diễn đạt mà người bản xứ thường sử dụng trong giao tiếp thường ngày.

Good things take time - Dục tốc bất đạt

Giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh đòi hỏi chúng ta cần đầu tư nhiều thời gian và nỗ lực, có thể là vài năm, thậm chí lâu hơn thế. Thật tốt nếu bạn chỉ mất một tuần hay một tháng để ghi nhớ toàn bộ nội dung cuốn sách này, nhưng đừng buồn hay nản lòng nếu bạn mất nhiều thời gian hơn thế, cũng đừng sốt ruột và thúc ép mình phải thay đổi thật nhanh. Hãy đặt mục tiêu học tập vừa sức và đều đặn hằng ngày. Sự kiên trì của bạn chắc chắn sẽ được đền đáp.



Cấu trúc sách

UNIT 01 Muốn hỏi ai đó một câu đơn giản
→ Can I ask you a simple question???

(x) Can I ask you a simple question?
(✓) Can I ask you a quick question?

Theo từ điển Việt - Anh, "đơn giản" đúng là **simple**, thế nhưng cụm a **simple question** chưa chắc đã mang nghĩa "câu hỏi đơn giản".

1 A **simple question** có hàm ý "đây là câu hỏi rất dễ, không cần suy nghĩ nhiều".
(A) **Simple question** có thể được dùng khi hỏi đơn, chất vấn ai đó.
Do you love me or not? It's a simple question!
Anh có yêu em không? Câu hỏi này đâu có khó trả lời!

2 A **quick question** tập trung nhiều hơn vào thời gian mà đối phương cần dành ra để giải đáp câu hỏi. Trong đối thoại, **Can I ask you a quick question?** thể hiện người hỏi tôn trọng thời gian của người nghe cũng như ngầm gợi ý rằng câu hỏi sẽ rất trực diện và không đòi hỏi một câu trả lời phức tạp. Ta có thể dùng câu này khi đối phương đang bận.

Can I ask you a quick question?
Tôi có thể hỏi nhanh được không?

Notes
Trong văn nói thường dùng "quick question" của đối phương đang bận.

Hội thoại mẫu

0 Can I ask you a quick question?
Tôi có thể hỏi nhanh được không?

1 Nếu đồng ý:
A Of course.
Đương nhiên.

2 Nếu không thể:
A Actually, I'm busy.
Thực ra tôi đang bận.

24 Manners - Nâng cao

UNIT 02 Nhờ ai đó giúp xử lý việc gấp
→ URGENT???

(x) URGENT!!!
(✓) This is time-sensitive.

1 Khi dùng **urgent**, bạn phải lưu ý rằng việc gấp với mình chưa chắc đã gấp với người khác; và lại, vì bạn là người đang đi nhờ vả nên việc hồ lớn và trực diện như vậy với đối phương sẽ bị coi là bất lịch sự. Ta chỉ nên dùng **urgent** trong trường hợp khẩn cấp đến mức phải dừng việc đang làm lại để xử lý ngay lập tức.

This is urgent.
Chuyện này gấp.

Drop everything and handle it right now.
Ngừng mọi việc và xử lý ngay lập tức.

2 Một từ gần nghĩa với **urgent** là **time-sensitive**.
I really need you to handle this.
Tôi thật sự cần sự giúp đỡ của bạn để xử lý vấn đề này.

Notes
Hear me out, please. I'm really busy, but I need your help.
Hãy nghe tôi nói, và tránh ngắt lời tôi. Tôi đang rất bận, nhưng tôi cần sự giúp đỡ của bạn.

Hội thoại mẫu

1 A Sorry to interrupt, but I have a quick question.
Tôi xin lỗi vì đã ngắt lời, nhưng tôi có một câu hỏi nhanh.

B Sure. What is it?
Chắc chắn rồi. Chuyện gì vậy?

2 A This is very urgent.
Chuyện này gấp lắm.

B Okay. Consider it done.
Được, tôi làm ngay.

UNIT 08 Nhờ đồng nghiệp xem qua tài liệu
→ Could you go over this material for me???

(x) Could you go over this material for me?
(✓) Could you look over this material for me?

1 Theo từ điển Cambridge Anh - Anh, **go over** có nghĩa là "to examine something in a careful or detailed way" (xem xét kỹ lưỡng, tỉ mỉ cái gì đó). Đặc biệt, **go over** thường được dùng để diễn tả việc mô xê từng vấn đề quan trọng trong tiết học hoặc cuộc họp.

We have a lot to go over today. (Trước khi bắt đầu tiết học/cuộc họp) Hôm nay chúng ta có rất nhiều nội dung phải xem xét kỹ.

Could we go over the details of the contract?
Chúng ta cũng xem kỹ nội dung chi tiết trong hợp đồng này được không?

We already went over this.
(Khi lúc gần vì đôi bên đã cùng xem xét kỹ nhưng đôi phương lại quên hoặc không hiểu) Vấn đề này chúng ta đã xem xét kỹ rồi mà.

2 **Look over** có nghĩa là "to quickly examine something" (xem nhanh cái gì đó). Nếu bạn muốn nhờ đồng nghiệp xem giúp tài liệu, dùng **look over** sẽ giảm bớt áp lực cho đối phương, vì nó thể hiện rằng bạn biết họ đang bận nên chỉ nhờ xem qua. Trên thực tế, dù bạn dùng **look over**, thì nếu là người cần thận, đối phương cũng sẽ xem kỹ giúp bạn.

Could you look over this material to make sure there are no mistakes?
Anh có thể xem qua giúp tôi tài liệu này để đảm bảo nó không sai sót gì được không?

Could you look over this contract for me?
Anh xem qua hợp đồng này giúp tôi được không?

Notes
Người bán xử thường thêm **for me** (giúp tôi, cho tôi) vào cuối câu khi nhờ vả ai đó.

Hội thoại mẫu

1 A Could you look over this contract for me?
Có xem qua hợp đồng này giúp tôi được không?

B Sure. Let me take a look. Được, để tôi xem cho.


2 A Let's go over this list now. Ta cũng kiểm tra kỹ danh sách nhé.

B I thought we already went over that yesterday.
Tôi tưởng hôm qua chúng ta đã xem kỹ rồi mà.

A Well, you can never be too thorough.
À thì xem lại cũng đâu có sao.

You can never be too...
có nghĩa là "Đủ có - thế nào thì cũng không thừa/ không có gì xấu".

REQUESTING & REFUSING 31



File audio luyện nghe-nói theo hội thoại mẫu. Ngữ điệu và tốc độ nói trong file được mô phỏng giống với người bản xứ để bạn có thể làm quen và bắt chước theo (shadowing).

Phần này đưa ra cách diễn đạt tiếng Anh mà người học thường dùng sai hoặc không sai nhưng thiếu tự nhiên và cách diễn đạt phù hợp hơn với tình huống giao tiếp thực tế.

Đây là phần giải thích chi tiết lỗi sai và đưa ra cách diễn đạt đúng, cũng là phần quan trọng nhất của từng bài.

Phần chữ nhỏ cung cấp ngữ cảnh cụ thể của các cách diễn đạt được sử dụng trong câu ví dụ.

Phần này giải thích thêm về các cách diễn đạt khác liên quan tới chủ đề chính và văn hóa giao tiếp của người bản xứ.

Phần hội thoại ngắn có sử dụng các cách diễn đạt được giới thiệu trong bài để người học củng cố kiến thức.

Mục lục

Lời tác giả	6
Hướng dẫn sử dụng sách	8
Cấu trúc sách	10

PART 01

Requesting & Refusing - Yêu cầu & Từ chối

Chapter 0	Các cấu trúc yêu cầu, đề nghị, gợi ý lịch sự	18
Chapter 1	Small changes, big impact - Thay đổi nhỏ, khác biệt lớn	23
Unit 1	Muốn hỏi ai đó một câu đơn giản → Can I ask you a simple question???	24
Unit 2	Nhờ ai đó giúp xử lý việc gấp → URGENT???	25
Unit 3	Rủ ai đó đi ăn → Let's eat dinner???	26
Unit 4	Đề nghị ai đó vừa dùng bữa vừa nói chuyện → Let's talk about it during lunch time???	27
Unit 5	Đề nghị ai đó đi uống rượu → Let's take a drink after work???	28
Unit 6	Đề xuất cấp trên làm gì đó → You had better...???	29
Unit 7	Hỏi ai đó xem mình có thể đi cùng không → Can I follow you???	30
Unit 8	Nhờ đồng nghiệp xem qua tài liệu → Could you go over this material for me???	31
Unit 9	Đề nghị đồng nghiệp chỉnh sửa phần nào đó → We need to change this part???	32
Unit 10	Trả lời điện thoại rằng bây giờ là giờ nghỉ (trưa) → It's my lunch break???	33
Unit 11	Yêu cầu ai làm gì ngay tại thời điểm nói → You do it now???	34
Unit 12	Hối thúc ai đó một cách lịch sự → at your convenience???	35
Unit 13	Lo lắng không biết đối phương có vấn đề gì không → What's wrong with you???	36
Chapter 2	Idiomatic expressions that make you a polite person - Những cách diễn đạt cố định giúp bạn thành người "khéo ăn nói"	37
Unit 1	Nhường ai đi trước → You first???	38
Unit 2	Đề nghị dẫn đường cho đối phương → Follow me???	39
Unit 3	Đề nghị đối phương ôm mình để bày tỏ cảm xúc → Hug me???	40
Unit 4	Nhờ vả ai đó một cách lịch sự → Do me a favor???	41
Unit 5	Xin ai đó cho mình đi nhờ xe → Can you take me to the mall???	42
Unit 6	Hứa mời ai đó một bữa để cảm ơn → I'll buy you a meal later???	43

Unit 7	Mời ai uống cà phê → I'll buy you a coffee???	44
Unit 8	Giới thiệu cái gì cho ai → I recommend it???	45
Unit 9	Từ chối lịch sự vì đang làm dở việc → I'm busy???	46
Unit 10	Nói rằng mình không thể đến theo lời mời → I can't go???	47
Unit 11	Nhấn mạnh "Đừng từ chối tôi" → Don't say no???	48
Unit 12	Lịch sự hỏi lại để làm rõ thông tin → Why, please???	49
Unit 13	Giải thích hoặc nhắc lại điều gì → I'll repeat???	50
Unit 14	Lùi cuộc hẹn với người quen → Let's postpone???	51
Unit 15	Nói rằng mình sẽ suy nghĩ kỹ về đề nghị của đối phương → Let me think carefully???	52
Unit 16	Hỏi xem có thể trì hoãn việc gì đó không → Can I do it later???	53
Unit 17	Mong ai đó kiên nhẫn đợi thêm → Be patient???	54
Unit 18	Nói rằng mình cần được yên tĩnh một mình → Leave me alone???	55
Unit 19	Cảnh báo ai đó hãy cẩn thận → Warning???	56
Unit 20	Cảnh báo nhẹ nhàng rằng ai đó đừng làm việc gì → Don't do that???	57
Unit 21	Nhắc đối phương đừng quên → Don't forget???	58
Unit 22	Gọi phục vụ bàn → Waiter???	59
Unit 23	Hỏi để thử đồ trong cửa hàng quần áo → Can I wear this???	60
Unit 24	Lịch sự mời ai đó ngồi xuống → Sit down???	61
Good to know	Từ chối sao cho khéo những câu hỏi hoặc đề nghị gây khó xử	62

PART 02

Greetings & Farewells - Chào hỏi & Tạm biệt

Chapter 1	Small changes, big impact - Thay đổi nhỏ, khác biệt lớn	68
Unit 1	Chào khi gặp lại → Nice to meet you again???	69
Unit 2	Lúc nào đi ăn trưa nhé → Let's have lunch later???	70
Unit 3	Ăn ngon miệng nhé! → Eat your lunch well???	71
Good to know	Đừng dùng "Ăn cơm chưa?" như một câu chào	72
Unit 4	Hỏi khi thấy đối phương đang chăm chú làm gì đó → What are you doing???	73
Unit 5	Hỏi thăm khi thấy đối phương không ổn → Are you okay???	74
Unit 6	Hỏi thăm khi đối phương trông không vui → You look depressed???	75
Unit 7	Dặn đối phương về nhà cẩn thận → Get home carefully???	76
Good to know	Một số lưu ý khi dùng danh xưng	77

Chapter 2	Idiomatic expressions that make you a polite person – Những cách diễn đạt cố định giúp bạn thành người “khéo ăn nói”	78
Unit 1	Chào đón người mới gặp lần đầu → Welcome???	79
Unit 2	Mong gặp đối phương vào ngày mai → I expect to see you tomorrow??	80
Unit 3	Khi đối phương tỏ ra biết bạn, nhưng bạn không nhận ra họ → Do you know me???	81
Unit 4	Phải về nhà vì đã muộn → I want to go home???	82
Good to know	Gợi chuyện sao cho khéo	83

PART 03

Praises & Criticism – Khen ngợi & Chỉ trích

Chapter 0	Những cụm từ “chống sốc” khi bày tỏ quan điểm	88
Chapter 1	Small changes, big impact – Thay đổi nhỏ, khác biệt lớn	92
Unit 1	Dạo này xinh thế? → You became pretty???	93
Unit 2	Khen ai đó có làn da nâu rất đẹp → You look burned???	94
Unit 3	Miêu tả ai đó mập mạp → He’s fat???	95
Unit 4	Miêu tả ai đó có chiều cao khiêm tốn và nhỏ người → She’s short???	96
Unit 5	Miêu tả người có phong thái cuốn hút → She’s pretty???	97
Unit 6	Khen quần áo hợp với ai đó → The skirt fits you???	98
Good to know	Lời khen ngoại hình và những khác biệt về văn hóa	99
Unit 7	Khen thú cưng của ai đó dễ thương → It’s cute???	101
Unit 8	Khen ai làm tốt việc gì đó mà không có lỗi sai → You made it???	102
Unit 9	Nói rằng thứ gì đó có giá rẻ → It’s cheap???	103
Unit 10	Miêu tả cái gì khó nhưng hàm ý tích cực → It’s difficult???	104
Unit 11	Miêu tả cái gì đó buồn cười → It was fun???	105
Unit 12	Nhắc ai đó đừng cư xử ngốc nghếch → Don’t be stupid???	106
Unit 13	Nói rằng điều gì đó vượt ngoài mong đợi → It was above my expectation???	107
Chapter 2	Idiomatic expressions that make you a polite person – Những cách diễn đạt cố định giúp bạn thành người “khéo ăn nói”	108
Unit 1	Nói rằng cái gì đó thật tuyệt → This is so sick!	109
Unit 2	Nói điều gì đó khác thường → It’s interesting???	110
Unit 3	Khi ngửi thấy mùi thơm ngon của đồ ăn → It smells???	111
Unit 4	Khen ai nấu món gì đó ngon tuyệt → You’ve made such a delicious soup???	112
Unit 5	Khiêm tốn đáp lại lời khen của đối phương → No???	113
Unit 6	Khen ai đó đang làm rất tốt → You’re doing it well???	114
Good to know	Động viên đúng cách	116

Unit 7	Khen đối phương có vóc dáng đẹp → You have a nice body???	117
Unit 8	Nói rằng mình đã nghe nhiều điều tốt về đối phương → I've heard a lot about you???	118
Unit 9	Chỉ trích khi ai đó có thái độ bất lịch sự → You're rude???	119
Unit 10	Khi đối phương có sai sót → It's horrible???	120
Unit 11	Nói tiếng Anh giùm đi! → Speak English!	121
Unit 12	Người đặc biệt quan tâm/yêu thích điều gì → Freak???	122

PART 04

Thanks & Apologies - Cảm ơn & Xin lỗi

Chapter 1	Small changes, big impact - Thay đổi nhỏ, khác biệt lớn	124
Unit 1	Cảm ơn chân thành → Thank you???	125
Unit 2	Cảm ơn ai đã cho mình cơ hội → Thank you for giving me this chance???	126
Unit 3	Nói vô cùng biết ơn ai → I'm very very grateful???	127
Unit 4	Đáp lại lời cảm ơn → You're welcome???	128
Unit 5	"Nhờ có bạn" → Because of you???	129
Unit 6	Xin lỗi một cách trang trọng → I'm sorry???	130
Unit 7	Chấp nhận lời xin lỗi → It's okay???	131
Chapter 2	Idiomatic expressions that make you a polite person – Những cách diễn đạt cố định giúp bạn thành người "khéo ăn nói"	132
Unit 1	Khiêm tốn đáp lại lời cảm ơn → Of course???	133
Unit 2	Cảm ơn ai đã giúp đỡ rất nhiều → You helped me very much???	134
Unit 3	Cảm ơn lời nói hoặc hành động ý nghĩa → Thank you for meaningful saying???	135
Unit 4	Cảm ơn ai đã xử lý nhanh gọn công việc được giao → Thank you for doing it very fast???	136
Unit 5	Nhờ ai đó mà bạn đã rất vui → You make me very happy???	137
Unit 6	Không thể diễn đạt bằng lời → I can't explain...	138
Unit 7	Nói rằng mình không cố ý → I didn't do it on purpose???	139
Unit 8	Tôi nhầm → I made mistakes???	140
Unit 9	Vô cùng cảm ơn bạn! → Thank you indefinitely???	141

**PART
05****Common Small Talk Topics -
Chủ đề chuyện phiếm thường gặp**

• Age		
Unit 1	“Khi tôi còn nhỏ” → when I was young???	144
Unit 2	“Tôi già rồi” → I’m old???	145
• Money		
Unit 3	Hỏi xem cái gì có mất phí không → Is it free???	146
Unit 4	Nói ai đó giàu có → She’s rich???	147
Unit 5	Ai đó khó khăn về kinh tế → She’s poor???	148
• Eating & Drinking		
Unit 6	Tôi hơi say rồi → I’m drunk???	149
Unit 7	Ăn nhiều vào nhé! → Please eat a lot???	150
Unit 8	Cứ tự nhiên nhé! → Please be natural?	151
Unit 9	Nói rằng mình ăn được mọi thứ → I eat everything???	152
• Jobs		
Unit 10	Nói “Nếu bạn xin được việc” → If you get a job???	153
Unit 11	Tạm thời đang nghỉ việc → I have no job???	154
Unit 12	Giới thiệu mình là nội trợ toàn thời gian → I’m a housewife???	155
Unit 13	Nói mình làm việc cho ai → I work with Mr. Powell???	156
• Relationships		
Unit 14	Nói rằng bạn không thân với ai lắm → We’re not close???	157
Unit 15	Hỏi đối phương có người yêu chưa → Do you have a girlfriend???	158
Unit 16	Đạo này yêu đương thế nào? → How have you loved recently???	159
• At work		
Unit 17	Hỏi cấp trên xem đã đọc email mình gửi chưa → Did you read my e-mail???	160
Unit 18	Hỏi vì sao đối phương không nghe điện thoại → Why didn’t you answer my call???	161
Unit 19	Gọi lại khi thấy cuộc gọi nhỡ → I saw you called???	162
• Likes & Dislikes		
Unit 20	Nói đó không phải thứ mình thích → I hate it???	163
Unit 21	Không muốn đùa → Shut up???	164
Unit 22	“Tôi thế nào cũng được” → I don’t care???	165
Unit 23	Nói cái gì không quan trọng với mình → It’s not important to me???	166
Unit 24	Tặng quà cho ai → Here???	167
Unit 25	Từ chối món quà đắt tiền → That’s too expensive???	168
Unit 26	Chúc mừng ai đó → Good for you???	169
Unit 27	Chúc mừng Giáng sinh người không theo đạo Cơ đốc	170

PART

01

REQUESTING & REFUSING

Yêu cầu & Từ chối

Đưa ra yêu cầu/mệnh lệnh hay từ chối yêu cầu/lời mời nếu không khéo léo, tế nhị có thể gây cảm giác tiêu cực cho đối phương. Part 1 sẽ cung cấp cho người học các cấu trúc thường dùng trong tiếng Anh khi đưa ra yêu cầu, đề nghị hay gợi ý, đồng thời giới thiệu các cụm từ/cách diễn đạt nên dùng cho từng tình huống giao tiếp cụ thể.



(✘) Can I ask you a simple question?

(✓) Can I ask you a quick question?

Theo từ điển Việt - Anh, “đơn giản” đúng là **simple**, thế nhưng cụm **a simple question** chưa chắc đã mang nghĩa “câu hỏi đơn giản”.

- 1** A **simple question** có hàm ý “đây là câu hỏi rất dễ, không cần suy nghĩ nhiều”.
(A) **Simple question** có thể được dùng khi hỏi dồn, chất vấn ai đó.

Do you love me or not? It's a simple question!

Anh có yêu em không? Câu hỏi này đâu có khó trả lời!

- 2** A **quick question** tập trung nhiều hơn vào thời gian mà đối phương cần dành ra để giải đáp câu hỏi. Trong đối thoại, **Can I ask you a quick question?** thể hiện người hỏi tôn trọng thời gian của người nghe cũng như ngầm gợi ý rằng câu hỏi sẽ rất trực diện và không đòi hỏi một câu trả lời phức tạp. Ta có thể dùng câu này khi đối phương đang bận rộn.

Can I ask you a quick question?

Tôi có thể hỏi nhanh một câu được không?

Notes

Trong văn nói, bạn có thể dùng câu rút gọn (A) **quick question!** (mạo từ **a** thường được lược đi) để đặt một câu hỏi nhanh, không làm mất nhiều thời gian của đối phương.

Quick question! When is it due? Tôi hỏi nhanh nhé! Hạn nộp là bao giờ thế?

Hội thoại mẫu

Q Can I ask you a quick question?

Tôi có thể hỏi nhanh một câu không?

① Nếu đồng ý:

A Of course. That's what I'm here for.

Đương nhiên rồi, tôi ở đây để trả lời anh mà.

② Nếu không thể trả lời:

A Actually, I have a meeting in 5 minutes. Can I call you afterwards?

Thực ra 5 phút nữa tôi phải đi họp rồi. Họp xong tôi gọi lại cho anh nhé?

PART

02

GREETINGS & FAREWELLS

Chào hỏi & Tạm biệt

Có một câu hỏi người Việt thường dùng để chào nhau, đó là **Anh/Chị đi đâu đấy?** Tất nhiên, chúng ta hỏi thế không phải vì tò mò muốn biết đối phương đi đâu. Chuyện này cũng tương tự như ở các nước nói tiếng Anh, người ta thường chào nhau bằng các câu hỏi. Một ví dụ quen thuộc là câu hỏi **How are you?** Đây không thực sự là một lời hỏi thăm sức khỏe mà là một cách để bắt đầu cuộc đối thoại hoặc để chào hỏi khi tình cờ gặp mặt. Part 2 sẽ giới thiệu một số câu nói mà người bản xứ thường sử dụng như lời chào trong các tình huống giao tiếp thường ngày ở công sở hoặc trong đời sống.



- (✗) Nice to meet you again.
(✓) Nice to see you again.

1 Nice to meet you là câu chào ta chỉ dùng khi gặp ai đó lần đầu tiên.

(It's) nice to meet you. = (I'm) glad to meet you. = (It's) a pleasure to meet you.

Rất vui được gặp anh.

It's a pleasure to make your acquaintance.

(Ngữ cảnh trang trọng) Rất vui được gặp cô.

It's nice to finally meet you in person.

Tôi rất vui vì cuối cùng đã được gặp mặt anh trực tiếp.

2 Nếu từng gặp đối phương, ta có thể dùng **Nice to see you (again)** (Rất vui vì lại được gặp anh).

(It's) nice to see you. = (I'm) glad to see you. = (It's) a pleasure to see you.

Rất vui lại được gặp anh.

Notes

Ta có thể sử dụng các câu trên khi chào tạm biệt để thay cho **Bye**.

(It was) nice meeting you.

(Gặp lần đầu) Rất vui được gặp anh.

(It was) nice seeing you.

(Đã từng gặp) Rất vui được gặp lại anh.

Hội thoại mẫu

- ① A **Nice to meet you.** Rất vui được gặp cô.
B **Nice to meet you, too.** Tôi cũng rất vui được gặp anh.
- ② A **I've gotta run, but it was nice seeing you, Erin.**
Tôi phải đi rồi, nhưng tôi rất vui vì được gặp lại cậu, Erin.
B **It was nice seeing you, too. Let's get together sometime.**
Gặp lại cậu tôi cũng vui lắm. Lúc nào chúng ta gặp nhau nhé.

I've gotta run là dạng ngắn gọn của **I have got to run**, nghĩa là "Tôi phải đi ngay." Từ **run** tạo cảm giác gấp gáp hơn so với "go".



Gợi chuyện sao cho khéo?

Có một số câu hỏi xã giao mà bạn có thể sử dụng trong đời sống và trong công việc để khéo léo gợi chuyện, giúp cuộc trò chuyện không bị rơi vào “im lặng gượng gạo”. Dưới đây là một số câu hỏi xã giao phổ biến và dễ sử dụng.

01. Câu hỏi mở để cuộc nói chuyện không đi vào bế tắc

Khi muốn nối dài một cuộc trò chuyện, hãy dùng **open-ended question** (câu hỏi mở) thay vì **closed-ended question** (câu hỏi đóng) với câu trả lời chỉ là **Yes** hoặc **No**. Ví dụ, nếu bạn hỏi **Did you have a good day?**, đối phương có thể trả lời **Yes/No** và không nói gì thêm. Tuy nhiên, với câu hỏi **How was your day?** (Ngày hôm nay của bạn thế nào?) đối phương sẽ phải đưa ra thông tin để trả lời, nên câu này có thể dùng để nối dài cuộc trò chuyện.

Một số câu hỏi bắt đầu bằng **How** thường được dùng trong cuộc sống thường ngày:

How was your day/weekend? Ngày hôm nay/cuối tuần của cậu thế nào?

How was work/school? Công việc/việc học thế nào rồi?

Khi đối phương đặt câu hỏi với **How**, đừng chỉ trả lời **Good / Great** (rất tuyệt), vì như vậy cuộc trò chuyện rất dễ đi vào ngõ cụt. Hãy tham khảo cách trả lời sau.

It was a slow day. How was your day?

Hôm nay là một ngày thong thả. Còn cậu hôm nay thế nào?

Notes

Slow day có nghĩa là một ngày rảnh rang, không có việc gì quá bận bịu đối với người đi làm. Ngược lại, trong chủ đề kinh doanh hoặc bán hàng, **Business has been slow** mang nghĩa khá tiêu cực, nghĩa là không có khách nên việc làm ăn không thuận lợi.

PART

03

PRAISES & CRITICISM

Khen ngợi & Chỉ trích

Dù bạn nói bằng ngôn ngữ nào, việc đưa ra lời khen và những góp ý mang tính xây dựng đều cần một sự cân bằng nhất định để đảm bảo đạt hiệu quả tốt nhất. Part 3 sẽ giới thiệu cho bạn các cấu trúc và cách diễn đạt để khen – chê người khác sao cho chân thành, thẳng thắn mà vẫn lịch sự, không gây phản cảm, áp dụng cho nhiều tình huống, từ đời sống thường ngày đến môi trường công sở.



(x) You became pretty!

(✓) You look great!

- 1 Lâu ngày mới gặp ai đó, bạn muốn khen đối phương trông xinh đẹp hơn, vậy câu **You became pretty** có phù hợp không? Thực ra câu này có thể khiến đối phương cảm thấy không vui vì nó mang hàm ý trước đây đối phương “không xinh”, còn giờ đã xinh hơn. Trong trường hợp này, hãy nói **You look great**. Câu này mang nghĩa khen ai đó trông rất tuyệt, dùng được với mọi lứa tuổi và giới tính.

You look great! You haven't changed a bit.

Trông cậu tuyệt ghê! Cậu chẳng thay đổi chút nào cả.

Notes

You haven't changed a bit có thể mang nhiều nghĩa, tùy thuộc vào ngữ điệu của người nói. Nếu nói bằng ngữ điệu tích cực, câu này là lời khen rằng dù lâu ngày không gặp nhưng đối phương vẫn giữ được dáng vẻ như xưa. Còn nếu nói bằng ngữ điệu mỉa mai, câu sẽ mang lại cảm giác đối phương không thay đổi theo kiểu “Đúng là chẳng thay đổi được chút nào nhĩ”.

Nếu muốn nhấn mạnh rằng đối phương luôn xinh đẹp/điển trai, ta có thể thay **look** bằng động từ **to be**: **You are so beautiful** (Cậu thật xinh đẹp), **You are so handsome** (Cậu đẹp trai thật đấy). Tuy nhiên, tùy theo ngữ cảnh và ngữ điệu của người nói, động từ **to be** cũng có thể gây áp lực cho đối phương.

- 2 **Become** được sử dụng để nhấn mạnh kết quả của sự thay đổi, nếu muốn nhấn mạnh vào quá trình thay đổi, hãy dùng **get**.

I'm getting better at speaking English.

(Nhấn mạnh quá trình giỏi tiếng Anh hơn) Tôi nói tiếng Anh ngày càng tốt hơn.

I've become fluent in English.

(Nhấn mạnh kết quả giỏi tiếng Anh hơn) Tôi đã nói tiếng Anh trôi chảy hơn.

Hội thoại mẫu

- 1
- A **How have you been?** Dạo này cậu khỏe không?
- B **I've been busy with work. You look great, by the way.**
Mình bận bịu với công việc quá. Mà dạo này trông cậu tuyệt ghê.
- A **You look great yourself.** Cậu cũng thế mà.
- 2
- A **Wow, this is delicious. This place is getting better and better.**
Ôi món này ngon thật đấy. Quán này ngày càng ngon nhĩ. (Nhấn mạnh quá trình: đồ ăn ngày càng ngon)
- B **I know. It's become one of my favorite restaurants.**
Công nhận. Quán này trở thành một trong những quán “ruột” của mình rồi đó. (Nhấn mạnh kết quả: quán ăn này đã trở thành một trong những quán yêu thích nhất)

PART

04

THANKS & APOLOGIES

Cảm ơn & Xin lỗi

Cảm ơn và xin lỗi đúng lúc, đúng cách sẽ giúp bạn trở thành người lịch sự, tinh tế trong giao tiếp, ứng xử. Tuy nhiên, xin lỗi và cảm ơn sao cho khéo léo mà vẫn chân thành là việc thật sự không dễ dàng, nhất là khi bạn giao tiếp bằng tiếng Anh chứ không phải tiếng Việt. Part 4 sẽ giúp bạn vận dụng những cách diễn đạt phù hợp cho nhiều tình huống khác nhau trong cuộc sống.



(△) Thank you.

(✓) **I wanted to say thank you.**

Thank you, là lời cảm ơn khá trung tính nên đối phương không rõ bạn đang cảm ơn theo phép xã giao hay thật sự chân thành. Nếu nói **I wanted to say thank you** (Tôi đã luôn muốn nói lời cảm ơn), họ sẽ cảm thấy bạn đã dành thời gian để suy nghĩ và thật lòng muốn bày tỏ lòng biết ơn của mình.

I wanted to say thank you for everything.

Tôi vẫn luôn muốn nói cảm ơn anh vì tất cả.

I wanted to say thank you for doing this for me.

Mình vẫn luôn muốn nói cảm ơn cậu vì đã làm điều này cho mình.

Notes

I wanted to say ~ cũng có thể dùng với những thời điểm rất gần thời điểm nói.

I wanted to say sorry about earlier.

Tôi muốn xin lỗi về chuyện lúc nãy.

I wanted to say sorry for yelling at you.

Tôi muốn xin lỗi vì đã to tiếng với cô.

I wanted to say sorry for taking it out on you.

Mình muốn xin lỗi vì ban nãy đã trút giận lên cậu.

PART
01PART
02PART
03PART
04PART
05**Hội thoại mẫu**

① A **I just wanted to say thank you for everything.**

Tôi luôn muốn cảm ơn cô vì tất cả.

B **You're very welcome.**

Không có gì đâu.

② A **I want to say thank you for understanding.**

Tôi muốn cảm ơn cô vì đã hiểu cho tôi.

B **Of course.**

Việc bình thường thôi mà.

PART

05

COMMON SMALL TALK TOPICS

Chủ đề chuyện phiếm
thường gặp

Trong giao tiếp hằng ngày, đặc biệt là trong môi trường công sở hay các sự kiện xã hội, những mẫu chuyện phiếm ngắn gọn, tự nhiên không chỉ giúp bạn gây dựng mối quan hệ mà còn giúp phá vỡ khoảng cách, tạo sự thoải mái trong giao tiếp. Part 5 sẽ giới thiệu những chủ đề chuyện phiếm thường gặp cùng những cách nói giúp bạn khéo léo gợi chuyện và dễ dàng tham gia các cuộc trò chuyện trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.

(✗) when I was young

(✓) when I was little

Có một lỗi mà nhiều người trẻ ở độ tuổi 20 thường gặp khi giao tiếp với người lớn tuổi hơn, đó là sử dụng câu **When I was young**. Câu này vô tình tạo ấn tượng rằng họ đang tỏ vẻ trẻ đời, và vì vậy có thể khiến đối phương cảm thấy khó chịu. Ta chỉ nói **When I was young** khi bản thân không còn trẻ nữa và nhiều hơn hoặc bằng tuổi đối phương với hàm ý “Thời của tôi ~”.

When I was young, there was no such thing as the Internet.

Thời tôi (khi tôi còn trẻ) không có mấy thứ như Internet đâu.

Nếu bạn muốn nói “Từ nhỏ tới giờ tôi đã luôn ~” khi giới thiệu bản thân, hãy sử dụng **ever since I was little** hoặc **ever since I was a little girl/boy**.

I've always wanted to be a flight attendant ever since I was little.

Từ nhỏ tới giờ tôi vẫn luôn muốn trở thành tiếp viên hàng không.

I had a dog when I was little.

Hồi nhỏ tôi từng nuôi một chú chó.

It reminds me of when I was a little girl.

Nó nhắc tôi nhớ về ngày tôi còn là một cô nhóc.

Hội thoại mẫu

① A **So, how do you like your job?** Thế nào, cô hài lòng với công việc của mình chứ?

B **I love it. I've always wanted to be a lawyer ever since I was a little girl.**

Tôi yêu công việc của mình. Từ nhỏ tôi đã luôn muốn trở thành luật sư.

② A **Are you from Atlanta?** Cô đến từ Atlanta phải không?

B **No, I'm originally from Korea. My family moved here when I was 4.**

Không. Tôi là người Hàn chính gốc. Gia đình tôi chuyển đến đây khi tôi 4 tuổi.

Bạn cũng có thể dùng số tuổi cụ thể thay cho **young** hay **little**.